

Số: 05 /2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

## **NGHỊ QUYẾT**

**về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên,  
vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

*Xét Tờ trình số Tờ trình số 900/TTr-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 238/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên ngành Thể dục thể thao và Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 4 năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Lệ**

## QUY ĐỊNH

### VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm Nghị quyết số: 05/2022/NQ-HĐND

ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi một số chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là thành phố), bao gồm:

a) Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố, đội tuyển cấp huyện.

b) Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên.

c) Chế độ trợ cấp đẳng cấp.

d) Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng.

đ) Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao.

e) Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc phạm vi quản lý của thành phố (đội tuyển cấp thành phố); quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (đội tuyển cấp huyện).

## **Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ đối với các đối tượng do thành phố quản lý; ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý.

2. Thành phố khuyến khích các Liên đoàn, Hiệp hội Thể thao, các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm các chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Điều 3. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố, đội tuyển cấp huyện**

1. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt tập trung tập huấn theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/ngày*

<b>TT</b>	<b>Đội tuyển</b>	<b>Mức chi</b>
1	Đội tuyển năng khiếu thành phố	150.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật thành phố	240.000
3	Đội tuyển cấp huyện	130.000

b) Tập huấn ở nước ngoài: huấn luyện viên, vận động viên khi tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Trong thời gian tập huấn ở nước ngoài, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

2. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/ngày*

<b>TT</b>	<b>Đội tuyển</b>	<b>Mức chi</b>
1	Đội tuyển năng khiếu thành phố	240.000
2	Đội tuyển Thể thao Người khuyết tật thành phố	320.000
3	Đội tuyển cấp huyện	220.000

3. Trong thời gian tập trung thi đấu tại Đại hội Thể thao khu vực, châu lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày theo khoản 2 Điều này). Riêng trường hợp huấn luyện viên, vận động viên thể thao Người khuyết tật khi tham dự Paralympic Games sẽ được hưởng chế độ tiền dinh dưỡng đặc thù theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC và các chế độ hiện hành.

4. Trường hợp các giải thi đấu khác không do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương tổ chức mà do các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia đăng cai tổ chức, trong thời gian tập trung thi đấu, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng do đơn vị cử huấn luyện viên, vận động viên dự giải và các nguồn tài trợ bảo đảm.

5. Giao Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao bảo đảm chế độ thực phẩm chức năng cho vận động viên đội tuyển năng khiếu thành phố trong dự toán chi thường xuyên - kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao được giao hàng năm của đơn vị.

6. Chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu do ngân sách cấp huyện bảo đảm thực hiện.

#### **Điều 4. Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên**

1. Đối tượng áp dụng: huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển thể thao thành phố (gồm đội tuyển thành phố, đội tuyển trẻ thành phố, đội tuyển năng khiếu thành phố, đội tuyển thể thao người khuyết tật thành phố) được triệu tập tập huấn tại các đội tuyển quốc gia theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian hưởng chế độ

a) Số ngày trong tháng được triệu tập không quá 15 ngày: thời gian hưởng chế độ là 1/2 (nửa) tháng.

b) Số ngày trong tháng được triệu tập trên 15 ngày: thời gian hưởng chế độ là 01 (một) tháng.

3. Mức chi

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

STT	Nội dung	Mức chi
1	Tập huấn đội tuyển quốc gia	6.000.000
2	Tập huấn đội tuyển trẻ quốc gia	4.000.000

**Điều 5. Chế độ trợ cấp đẳng cấp**

1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao được phong đẳng cấp theo Quyết định của Tổng cục Thể dục thể thao hoặc Liên đoàn thể thao quốc gia từng môn.

2. Thời gian hưởng chế độ: tối đa 12 tháng, tính từ tháng cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phong đẳng cấp đến lần ban hành Quyết định phong đẳng cấp tiếp theo.

3. Mức chi

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

TT	Nội dung	Mức chi
1	Kiến tướng có huy chương quốc tế	3.300.000
2	Kiến tướng vô địch quốc gia hoặc lập kỷ lục quốc gia	1.800.000
3	Kiến tướng huy chương vàng	1.500.000
4	Kiến tướng huy chương bạc	1.200.000
5	Kiến tướng huy chương đồng hoặc cấp 1 huy chương vàng	1.000.000
6	Kiến tướng không huy chương hoặc cấp 1 huy chương bạc	700.000
7	Cấp 1 huy chương đồng	600.000
8	Cấp 1 không huy chương	500.000
9	Cấp 2 có huy chương	400.000
10	Cấp 2 không huy chương	300.000

## **Điều 6. Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng**

1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế có khen thưởng theo quy định.

2. Thời gian hưởng chế độ: từ tháng sau liền kề khi đạt thành tích đến hết thời gian hưởng chế độ theo quy định.

a) Đối với giải Đại hội thể thao thế giới (Olympic), giải Đại hội thể thao châu Á (ASIAD): thời gian hưởng chế độ là 48 tháng.

b) Đối với giải Đại hội thể thao quy mô thế giới, châu Á khác, Olympic trẻ và Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games): thời gian hưởng chế độ là 24 tháng.

c) Đối với giải vô địch thế giới, châu Á, Đông Nam Á từng môn: nhóm I, thời gian hưởng chế độ là 24 tháng; nhóm II và nhóm III, thời gian hưởng chế độ là 12 tháng.

d) Trong thời gian hưởng chế độ trợ cấp, nếu vận động viên đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, vận động viên tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất như trên.

### **3. Mức chi**

Căn cứ theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và thời điểm vận động viên đạt thành tích, mức chi trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng sẽ áp dụng như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/tháng*

<b>TT</b>	<b>Giải thi đấu</b>	<b>Mức chi</b>		
		<b>HCV</b>	<b>HCB</b>	<b>HCD</b>
1	<b>Đại hội thể thao</b>			
	Đại hội Thể thao thế giới (Olympic)	40.000.000	25.000.000	20.000.000
	Đại hội thể thao trẻ thế giới (Olympic trẻ)	25.000.000	15.000.000	12.000.000
	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	30.000.000	20.000.000	13.000.000
	Đại hội thể thao Đông	12.500.000	8.500.000	7.000.000

	Nam Á (SEA Games)			
2	<b>Giải vô địch thể giới từng môn</b>			
	Nhóm I	30.000.000	23.000.000	18.000.000
	Nhóm II	23.000.000	20.000.000	16.000.000
	Nhóm III	20.000.000	18.000.000	15.000.000
3	<b>Giải vô địch châu Á từng môn</b>			
	Nhóm I	20.000.000	15.000.000	12.000.000
	Nhóm II	17.000.000	13.000.000	11.000.000
	Nhóm III	14.000.000	12.000.000	10.000.000
4	<b>Giải vô địch Đông Nam Á từng môn</b>			
	Nhóm I	11.000.000	8.500.000	7.000.000
	Nhóm II	10.000.000	7.500.000	6.000.000
	Nhóm III	8.000.000	6.500.000	5.000.000
5	<b>Đại hội thể thao khác</b>			
	Đại hội thể thao quy mô thể giới khác	20.000.000	13.000.000	10.000.000
	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác	14.000.000	12.000.000	10.000.000

- Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, châu Á, Đông Nam Á; Đại hội thể thao quy mô châu Á, thể giới có quy định lứa tuổi được hưởng trợ cấp ưu đãi tài năng như sau:

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức hưởng bằng 40% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức hưởng bằng 50% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hưởng bằng 60% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

+ Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức hưởng bằng 70% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

#### 4. Điều kiện hưởng chế độ

a) Vận động viên sau khi đạt thành tích vẫn còn phục vụ cho ngành Thể dục thể thao thành phố.



b) Vận động viên nghỉ thi đấu do chấn thương (chấn thương khi thực hiện nhiệm vụ).

c) Vận động viên hoàn thành nhiệm vụ.

d) Vận động viên được tuyển chọn vào hệ thống đào tạo ở môn thể thao nào sẽ chỉ được xét duyệt hỗ trợ chế độ trợ cấp ưu đãi tài năng ở môn đó.

### **Điều 7. Chế độ khuyến khích đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp thành phố, cấp huyện**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp thành phố như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

<b>T T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức chi</b>
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>		
	1. Giải cá nhân		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	3.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.000.000
	b) Trẻ		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	1.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	1.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	600.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- HC vàng (nhất)	HC/người	1.200.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	600.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	400.000
	2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	6.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	3.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	2.000.000

	b) Trẻ		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	3.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	1.000.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- HC vàng (nhất)	HC/đội	2.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/đội	1.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/đội	800.000
	3. Giải toàn đoàn		
	a) Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	4.000.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	3.000.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	2.000.000
	b) Trẻ		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	3.000.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	2.000.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	1.500.000
	c) Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		
	- Giải nhất + 1 cờ	HC/đoàn	2.500.000
	- Giải nhì + 1 cờ	HC/đoàn	1.500.000
	- Giải ba + 1 cờ	HC/đoàn	1.000.000
<b>II</b>	<b>Môn tập thể</b>		
	1. Vô địch, Đại hội Thể thao		
	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	30.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	15.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	2. Trẻ		
	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	15.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	6.000.000
	3. Học sinh, năng khiếu, HKPĐ		

	- HC vàng (nhất) + 1 cờ	HC/đội	10.000.000
	- HC bạc (nhì) + 1 cờ	HC/đội	8.000.000
	- HC đồng (ba) + 1 cờ	HC/đội	5.000.000

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chi chế độ đối với các giải thi đấu thể thao do cấp huyện tổ chức hàng năm, mức chi bằng 75% mức quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này, nguồn chi từ ngân sách cấp huyện.

**Điều 8. Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên tại các giải thể thao cấp quốc gia (vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc)**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải có trong hệ thống thi đấu của quốc gia như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>			
	<b>1. Giải cá nhân</b>			
	<b>a) Vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	9.000.000	10.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	6.000.000	6.600.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	6.000.000	6.600.000
	<b>b) Trẻ (từ 18 - dưới 21 tuổi)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	7.500.000	8.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	4.500.000	5.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	3.000.000	3.300.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	3.000.000	3.300.000
	<b>c) Trẻ (từ 16 - dưới 18 tuổi)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	6.000.000	6.600.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	3.600.000	4.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	2.400.000	2.700.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	2.400.000	2.700.000

<b>d) Thiếu niên (từ 12 - dưới 16 tuổi)</b>				
	- HC vàng (nhất)	HC/người	4.500.000	5.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	2.700.000	3.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.800.000	2.000.000
<b>đ) Thiếu nhi (dưới 12 tuổi)</b>				
	- HC vàng (nhất)	HC/người	3.000.000	3.300.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	1.800.000	2.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	1.200.000	1.300.000
<b>2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.				
<b>II</b>	<b>Môn tập thể:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi tương ứng giải cá nhân nữ.				
Vận động viên thể thao Người khuyết tật: mức chi bằng mức chi vận động viên bình thường.				

2. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại giải Đại hội thể dục thể thao toàn quốc như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Môn cá nhân</b>			
	<b>1. Giải cá nhân</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	10.000.000	11.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
	<b>2. Giải đồng đội, tiếp sức, đôi:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ Đại hội) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
<b>II</b>	<b>Môn tập thể:</b> Mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi tương ứng giải cá nhân nữ.

3. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại giải đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia trên được hưởng chế độ như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng bằng mức chi đối với vận động viên.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể, đồng đội, đôi, tiếp sức thì được hưởng mức chung bằng mức hưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: trường hợp dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 01 huấn luyện viên; trường hợp từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 02 huấn luyện viên; trường hợp từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 03 huấn luyện viên; trường hợp từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 04 huấn luyện viên; trường hợp trên 15 vận động viên tham gia thi đấu thì tính cho 05 huấn luyện viên.

c) Tỷ lệ phân chia khoản chi chế độ đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

4. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

### **Điều 9. Chế độ khuyến khích dành cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao cấp quốc tế**

1. Mức chi đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp quốc tế như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần*

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
<b>I</b>	<b>Đại hội thể thao</b>			
1	<b>Đại hội thể thao thế giới (Olympic) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới (Paralympic)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	350.000.000	385.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	220.000.000	242.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	140.000.000	154.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	140.000.000	154.000.000
2	<b>Đại hội thể thao thế giới trẻ (Olympic trẻ) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới trẻ (Paralympic trẻ)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	80.000.000	88.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	50.000.000	55.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	<b>Đại hội thể thao châu Á (ASIAD) và Đại hội thể thao Người khuyết tật châu Á (ASIAN ParaGames)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	140.000.000	154.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	85.000.000	93.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	55.000.000	60.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	55.000.000	60.500.000
4	<b>Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và Đại hội thể thao Người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN ParaGames)</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	52.000.000	58.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
<b>II</b>	<b>Giải vô địch thế giới từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	175.000.000	193.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	110.000.000	121.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	70.000.000	77.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			

	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	45.000.000	49.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	25.000.000	27.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	20.000.000	22.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
<b>III</b>	<b>Giải vô địch châu Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	58.000.000	64.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	15.000.000	16.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	10.000.000	11.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
<b>IV</b>	<b>Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật</b>			
1	<b>Nhóm I</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	46.000.000	51.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	18.000.000	20.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	18.000.000	20.000.000
2	<b>Nhóm II</b>			

	- HC vàng (nhất)	HC/người	35.000.000	38.500.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	18.000.000	20.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	12.000.000	13.500.000
	- Phá kỷ lục		12.000.000	13.500.000
3	<b>Nhóm III</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	20.000.000	
	- HC bạc (nhì)	HC/người	12.000.000	13.500.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	8.000.000	9.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	8.000.000	9.000.000
<b>V</b>	<b>Đại hội thể thao khác (thể thao thành tích cao)</b>			
1	<b>Đại hội thể thao quy mô thế giới khác</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	70.000.000	77.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	40.000.000	44.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	30.000.000	33.000.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	<b>Đại hội thể thao quy mô châu Á khác</b>			
	- HC vàng (nhất)	HC/người	58.000.000	64.000.000
	- HC bạc (nhì)	HC/người	29.000.000	32.000.000
	- HC đồng (ba)	HC/người	23.000.000	25.500.000
	- Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
<b>VI</b>	<b>Chế độ khuyến khích khác</b>			
1	Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng			
2	Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi:			
	- Dưới 12 tuổi	Mức chi bằng 20% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	Mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Mức chi bằng 40% mức quy định tại giải tương ứng		
	- Từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi	Mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng		



3	Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng
4	Vận động viên lập thành tích trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể: mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng
5	Vận động viên lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ Người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ Người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng
6	Nội dung thi đấu có nam và nữ (đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể): mức chi bằng số vận động viên được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Quy định này.

3. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 10. Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài**

1. Đối tượng áp dụng: huấn luyện viên, vận động viên được Sở Văn hóa và Thể thao triệu tập tham dự tập huấn và thi đấu tại nước ngoài.

2. Mức chi:

*Đơn vị tính: Đô la Mỹ/người/ngày*

TT	Nội dung	Mức chi	
		Nam	Nữ
1	Thời gian thi đấu giải quốc tế		
	- Huấn luyện viên	20	20
	- Vận động viên	20	20
2	Thời gian tập huấn không quá 30 ngày		
	- Huấn luyện viên	15	17

	- Vận động viên	12	14
3	Thời gian tập huấn trên 30 ngày nhưng tối đa không quá 180 ngày		
	- Huấn luyện viên	10	12
	- Vận động viên	8	10

### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.
2. Kho bạc nhà nước kiểm soát chi thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.